

Bản án số: 409/2019/HNGĐ-ST;
Ngày: 12/4/2019.
V/v xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

2/ Ông Nguyễn Văn Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thông, Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1489/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu A**, sinh năm: 1980.

Thường trú: 263/2 Ba Đình, Phường 8, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 43/3A đường HT11, Tổ 33, Khu phố 3, phường G, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Phạm Thanh B**, sinh năm: 1945.

Thường trú: 263/2 Ba Đình, Phường 8, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 43/3A đường HT11, Tổ 33, Khu phố 3, phường G, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 02/10/2018, bản tự khai ngày 09/01/2019 và biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 25/01/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A trình bày:

Bà và ông Phạm Thanh B đăng ký kết hôn ngày 24/7/2007 tại Ủy ban nhân dân Phường 8, H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 01/2007. Từ năm 2007 vợ chồng chung sống có hạnh phúc cho đến năm 2015 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày. Bà đã nhiều lần hàn gắn để lo cho con nhưng sự cố gắng này không thành, cho đến nay không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Nguyễn E (sinh ngày 11/7/2009). Bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/01/2019 ông Phạm Thanh B trình bày rằng:

Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân Quận 12, ông có ý kiến như sau:

Ông quen và lấy bà A một cách thật lòng, minh bạch và có cưới hỏi đàng hoàng. Trước khi cưới và đăng ký kết hôn ông đã nói với bà A là ông lớn tuổi rồi, ông chết sớm thì có chịu không? Bà A nói đồng ý. Mấy người bạn ông khuyên ông nên lấy vợ để sau này về già có người chăm sóc. Con chăm cha không bằng bà chăm ông. Ông có gọi điện về hỏi ý kiến của cha mẹ vợ thì cha mẹ vợ đồng ý. Sau đó ông về quê bà A để ra xã làm thủ tục chuyển hộ khẩu và đăng ký kết hôn. Ông bà sống với nhau một thời gian rất tốt đẹp sau đó sinh con ai cũng chúc mừng. Sau sinh con thì sinh ra mâu thuẫn xảy ra. Trong lời nói có xúc phạm lẫn nhau, hai bên không còn tôn trọng nhau. Ông là người công giáo đã lấy vợ thì không bỏ vợ. Nếu bà A quyết tâm bỏ ông thì đó là ý kiến của bà A còn ông không đồng ý ly hôn.

Về phần con chung: Có một con chung tên Phạm Nguyễn E, tùy ý bà A yêu cầu vì sức khỏe của ông cũng yếu, nằm một chỗ không chăm sóc con được.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ngày 05/4/2019 Tòa án nhân dân Quận 12 nhận được đơn phản tố của ông Phạm Thanh B gửi qua đường bưu điện với yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 12 giải quyết việc ly hôn giữa ông với bà Nguyễn Thị Thu A.

- Đề nghị Tòa án xác minh và tổ chức tiến hành định giá căn nhà số 43/3A, đường HT11, Tổ 33, Khu phố 3, phường G, Quận 12 theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị Tòa án hủy Vi bằng ngày 05/9/2016 tại 8/1A Tô Ký, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn của Văn phòng Thừa phát lại Bình Chánh. Lý do hủy Vi bằng vì trước đây ông đã nhờ bà Nguyễn Thị Thu A đứng tên trong Vi

bằng nB bà A đã không giữ lời hứa sống với ông suốt đời nay xin ly hôn ông giữa chừng trong khi ông đang bị bệnh nặng.

- Đề nghị Tòa án nhân dân Quận 12 buộc bà A phải trả cho ông số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng tiền ông trả nợ thay cho cha mẹ bà A trước khi đăng ký kết hôn với ông.

- Đề nghị Tòa án buộc bà A phải trả lại bà số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu như đã trình bày trước đây trong quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Phạm Thanh B trình bày rằng mình không còn tình cảm với bà A là vì lý do bà A ngoại tình.

NB ông không đồng ý ly hôn vì bà A không trả lại tiền cho ông chứ không phải là ông còn tình yêu thương với bà A.

Ông đồng ý giao con chung cho bà A nuôi dưỡng, không cấp dưỡng.

Và giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn mà tách ra vụ án khác vì yêu cầu phản tố đưa ra sau khi Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Thu A yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Thanh B. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân gia đình. Bị đơn đang cư trú tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Về phần thủ tục tố tụng:

Ngày 08/3/2019, ông Đặng Q có nộp cho Tòa án nhân dân Quận 12 bộ hồ sơ pháp lý thể hiện việc ông Phạm Thanh B đề nghị ông tham gia tố tụng với tư

cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B, nB tại phiên tòa hôm nay ông B đã từ chối không muốn ông Đặng Q tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nữa. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không có ý kiến gì.

Về việc ông B cho rằng ông không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án và không biết ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án đã thể hiện rất rõ ràng ngày 19/01/2019 thư ký Tòa án Nguyễn Thị Minh Thịnh có tới tận nhà ông B đang cư trú tại địa chỉ 43/3A, đường HT11, Tổ 33, Khu phố 3, phường G, Quận 12 có người làm chứng là ông Trần Xuân Linh – bảo vệ khu phố 3 đi cùng để Thư ký Tòa án ghi lời khai của ông B và giao văn bản tố tụng của Tòa án cho ông B là Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 25/01/2019. Đến ngày 25/01/2019 ông B không có mặt tại phiên tòa hòa giải và công khai chứng cứ này. Ông B cũng nhận được các văn bản như Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử vụ án, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập...nhưng ông B sau khi nhận được các văn bản này đã không có ý kiến gì về tài sản. Tại phiên tòa ông B cũng đã công nhận chữ ký của mình tại biên bản giao của Tòa án, tại biên bản ghi lời khai và có xuất trình các văn bản mà Thư ký Tòa án đã giao cho ông như đã nói ở trên cho Hội đồng xét xử xem xét. Vì vậy việc khai của ông B tại Tòa rằng ông không nhận được văn bản nào của Tòa án là không có cơ sở. Việc ông nộp đơn phản tố sau ngày Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là do lỗi của ông. Lý do ông đã đề nghị Tòa án được vắng mặt tại các phiên tòa hòa giải cũng như xét xử vụ án nên Tòa án không tiếp tục tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 là đúng quy định của pháp luật.

3/ Về các yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự; căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở pháp lý để kết luận:

*Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu A và ông Phạm Thanh B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 24/7/2007 tại Ủy ban nhân dân phường 8, H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyền số 01/2007).

Theo lời bà A trình bày thì trong cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông B thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và hai bên không thể hòa giải được với nhau. Đã nhiều lần hàn gắn nB không được, từ ngày sinh con mâu thuẫn vợ chồng càng trở lên trầm trọng, vợ chồng hay qua lại nói không tôn trọng nhau. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống với ông B được nữa nên bà quyết định làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Theo ông B trình bày thì trong cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà A là có mâu thuẫn với nhau. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng sau đó hai người thường xảy ra mâu thuẫn và không còn tôn trọng nhau. Ông là người công giáo nên đã lấy vợ thì không bỏ vợ, tùy bà A quyết định. Sau đó ông khai rằng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà A và ông B. Tại phiên tòa ông B cũng khẳng định rằng ông không còn tình cảm với bà A nữa, lý do là do bà A ngoại tình. Ông không đồng ý ly hôn là do bà A không trả lại tiền cho ông.

Theo xác minh tại chính quyền địa phương thì cuộc sống hôn nhân của bà A và ông B là có mâu thuẫn, mâu thuẫn của hai người xuất phát từ kinh tế và tuổi tác.

Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà A và ông B đã thực sự có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa bà A và ông B không thể đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Mặc dù trước đó ông B có khai rằng ông không đồng ý ly hôn vì lý do không phải do ông còn thương yêu bà A mà là do tôn giáo, do bà A không trả lại tiền cho ông. Tại phiên tòa ông B cũng khai mình không còn tình cảm với bà A. Do đó, Hội đồng xét xử không thể hòa giải đoàn tụ cho bà A và ông B được. Vì vậy việc bà A xin ly hôn ông B là có cơ sở và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Về con chung: bà A và ông B có một con chung là cháu Phạm Nguyễn E (sinh ngày 11/7/2009). Bà A yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng. Ông B khai rằng mình đã già nên để quyền quyết định nuôi con ở bà A. Căn cứ vào tình hình hiện tại, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho bà A nuôi dưỡng là phù hợp. Và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm Nguyễn E.

*Về tài sản chung, nợ chung: Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và ghi lời khai của ông B, ông B đã không có ý kiến gì về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và đã có đơn yêu cầu được vắng mặt tại các phiên Tòa án tiến hành họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên Tòa án xét xử. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như Quyết định xét xử cho ông B.

NB mãi đến ngày 04/4/2019 ông B mới làm đơn phản tố gửi Tòa án yêu cầu giải quyết phần tài sản chung cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy việc không giải quyết tài sản chung trong vụ án này cũng không làm ảnh hưởng gì đến kết quả của việc giải quyết vụ án. Ông B yêu cầu phản tố sau ngày mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, sau cả ngày Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, do đó căn cứ vào Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần yêu cầu phản tố này của ông B và dành cho ông B quyền khởi kiện vụ án khác về việc tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

* Về án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị Thu A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 35, 131, 179, 199, 200, 202, 208, 236, 238, 239 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu A.

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu A được ly hôn ông Phạm Thanh B.

2/ Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Phạm Nguyễn E (sinh ngày 11/7/2009) cho đến khi con chung tròn 18 (mười tám) tuổi.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Phạm Thanh B cho đến khi một trong các bên có yêu cầu.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết và dành quyền khởi kiện vụ án khác về việc tranh chấp tài sản chung và nợ trong thời kỳ hôn nhân cho ông Phạm Thanh B.

4/ Án phí ly hôn sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045181 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6/ Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thu Hương

Quận 12, ngày 12 tháng 4 năm 2019.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ phút ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Tại Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

2/ Ông Nguyễn Văn Tiên.

Tiến hành nghị án vụ án xin ly hôn thụ lý số 1489/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Xin ly hôn” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thu A.

Bị đơn: Phạm Thanh B.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: biểu quyết 3/3 đồng ý quan hệ tranh chấp là: “Xin ly hôn” và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Quận 12 theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Về điều luật áp dụng: Biểu quyết 3/3 đồng ý áp dụng các quy định sau để quyết định giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 35, 131, 179, 199, 200, 202, 208, 236, 238, 239 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

*Về nội dung quyết định: biểu quyết 3/3 đồng ý:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu A.

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu A được ly hôn ông Phạm Thanh B.

2/Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu hấu Phạm Nguyễn E (sinh ngày 11/7/2009) cho đến khi con chung tròn 18 (mười tám) tuổi.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Phạm Thanh B cho đến khi một trong các bên có yêu cầu.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết và dành quyền khởi kiện vụ án khác về việc tranh chấp tài sản chung và nợ trong thời kỳ hôn nhân cho ông Phạm Thanh B.

4/ Án phí ly hôn sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045181 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6/ Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thu Hương